

Số: 550 /CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 04 tháng 8 năm 2023

V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên năm 2023 đã kiểm toán.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Việt Nam đã kiểm toán. Báo cáo được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/8/2023 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

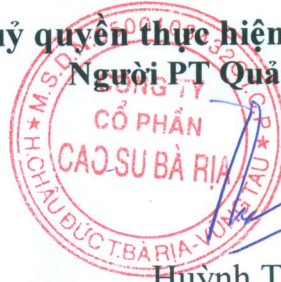
Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người uỷ quyền thực hiện công bố thông tin
Người PT Quản trị Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 37

TT
ON
HNH
NGI
A
DAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huyền Quang Trung

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 01 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2023 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		235.307.363.412	270.526.615.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	79.823.886.641	95.030.408.383
111	1. Tiền		1.373.886.641	580.408.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.450.000.000	94.450.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	17.500.000.000	31.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.500.000.000	31.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.788.032.472	72.958.110.068
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24.208.991.258	65.796.248.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.363.704.500	11.040.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	20.215.336.714	7.150.821.907
140	IV. Hàng tồn kho	08	45.326.075.168	64.442.393.244
141	1. Hàng tồn kho		45.326.075.168	64.442.393.244
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.869.369.131	6.595.703.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	39.915.896.472	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.953.472.659	6.595.703.636
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.293.055.659.868	1.315.024.959.942
220	H. Tài sản cố định		497.324.688.834	487.647.890.623
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	497.234.897.167	487.548.723.956
222	- Nguyên giá		842.129.363.634	816.222.548.369
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(344.894.466.467)	(328.673.824.413)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	89.791.667	99.166.667
228	- Nguyên giá		1.338.601.683	1.338.601.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.248.810.016)	(1.239.435.016)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	121.233.882.463	152.046.809.315
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.233.882.463	152.046.809.315
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	663.057.931.293	664.804.286.511
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.330	324.501.345.330
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.330.014.662)	(2.583.659.444)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.439.157.278	10.525.973.493
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.328.574.187	1.415.390.402
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	9.110.583.091	9.110.583.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.528.363.023.280	1.585.551.575.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		212.029.144.777	233.432.865.216
310	I. Nợ ngắn hạn		198.448.513.972	219.332.872.545
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.887.257.861	6.612.188.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.766.095.751	27.281.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.181.432.470	9.622.346.989
314	4. Phải trả người lao động		10.827.298.015	31.069.544.227
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	94.192.745.921	104.832.497.981
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.e	71.593.683.954	67.169.013.206
330	II. Nợ dài hạn		13.580.630.805	14.099.992.671
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	13.580.630.805	14.099.992.671
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.316.333.878.503	1.352.118.710.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.316.333.878.503	1.352.118.710.057
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.125.000.000.000</i>	<i>1.125.000.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		159.495.710.057	126.768.448.671
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.838.168.446	100.350.261.386
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	<i>70.400.357.491</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>31.838.168.446</i>	<i>89.949.903.895</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.528.363.023.280	1.585.551.575.273

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh



Trần Thị Bảo Châu
Người lập

Nguyễn Ngọc Thịnh
Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Trung
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	101.890.339.406	133.346.997.296
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.890.339.406	133.346.997.296
11	4. Giá vốn hàng bán	21	82.884.217.461	102.235.479.198
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.006.121.945	31.111.518.098
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.356.706.105	34.702.346.330
22	7. Chi phí tài chính	23	1.840.038.336	17.741.844
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.054.349.164	3.048.811.564
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.854.903.300	10.523.348.353
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.613.537.250	52.223.962.667
31	11. Thu nhập khác	26	12.687.477.360	35.398.867.564
32	12. Chi phí khác	27	69.853.656	59.054.596
40	13. Lợi nhuận khác		12.617.623.704	35.339.812.968
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.231.160.954	87.563.775.635
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.392.992.508	9.574.016.307
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.838.168.446	77.989.759.328
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	283	693

Trần Thị Bảo Châu
Người lập

Nguyễn Ngọc Thịnh
Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Trung

Huỳnh Quang Trung
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		149.309.072.550	197.768.728.807
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(43.478.190.131)	(48.502.040.030)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(67.773.829.035)	(72.110.182.802)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.500.000.000)	(6.800.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.808.663.351	9.862.097.702
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.289.112.338)	(49.153.420.646)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.076.604.397	31.065.183.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.659.293.090)	(5.647.871.221)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.140.370.000	41.429.168.829
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(26.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	21.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.319.719.460	15.840.128.774
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.800.796.370	45.821.426.382
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.083.604.500)	(50.539.224.498)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.083.604.500)	(50.539.224.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.206.203.733)	26.347.384.915
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		95.030.408.383	66.733.117.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(318.009)	6.150.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	79.823.886.641	93.086.653.175

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Trần Thị Bảo Châu
Người lập

Nguyễn Ngọc Thịnh
Kế toán trưởng

Huỳnh Quang Trung
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.125.000.000.000 đồng; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.240 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.300 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trà, dứa, xoài, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhà máy chế biến mủ, xử lý nước thải
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bị	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

311
CỘNG
HÀNH
IGK
AI
NK

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	02 - 03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm (*Xem thêm thuyết minh số 12*).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	187.068.605	45.953.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.186.818.036	534.455.303
Các khoản tương đương tiền (*)	78.450.000.000	94.450.000.000
	79.823.886.641	95.030.408.383

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 74.450.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.500.000.000	-	31.500.000.000	-
	17.500.000.000	-	31.500.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 7,9%/năm đến 9%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(4.330.014.662)	324.501.345.330	(2.583.659.444)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	102.998.268.753	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(2.747.325.942)	111.014.120.866	(1.479.200.535)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.303.853.674)	59.198.139.940	(862.508.859)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(278.835.046)	35.957.605.000	(241.950.050)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	15.333.210.771	-
	667.387.945.955	(4.330.014.662)	667.387.945.955	(2.583.659.444)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	8,47%	8,47%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.466.942.400	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.466.942.400	-	-	-
Bên khác	22.742.048.858	-	65.796.248.161	-
- R1 International Pte Ltd	6.324.071.040	-	665.817.856	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	4.292.644.513	-	7.564.699.661	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	4.118.107.392	-	-	-
- Weber & Schaer Gmbh & Co.Kg	2.946.498.011	-	701.311.113	-
- Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	1.670.000.000	-	2.282.500.000	-
- Furukawa Sangyo Kaisha., Ltd	1.334.608.314	-	2.583.427.756	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	-	14.882.294.133	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	-	-	10.412.539.200	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Trí	-	-	11.196.712.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	-	-	6.260.986.368	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	-	4.908.160.656	-
- Phải thu các khách hàng khác	2.056.119.588	-	4.337.799.418	-
	24.208.991.258	-	65.796.248.161	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	4.659.671.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ và Tư vấn Kỹ thuật Hoàng Yến MK	1.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	704.033.500	-	11.040.000	-
	6.363.704.500	-	11.040.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	18.471.839.374	-	6.384.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	391.503.149	-	600.312.193	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	105.097.018	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	60.018.865	-
Tạm ứng	1.268.060.000	-	-	-
Phải thu khác	83.934.191	-	1.393.831	-
	20.215.336.714	-	7.150.821.907	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	1.915.200.000	-	6.384.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	16.556.639.374	-	-	-
	18.471.839.374	-	6.384.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.316.443.555	-	3.854.572.447	-
Công cụ, dụng cụ	337.250.705	-	351.714.069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.602.286.281	-	13.760.921.014	-
Thành phẩm	24.070.094.627	-	46.475.185.714	-
	45.326.075.168	-	64.442.393.244	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	120.573.561.447	151.416.456.889
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	13.101.307.268	13.101.307.268
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	11.703.521.874	11.703.521.874
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	3.846.732.989	3.846.732.989
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	15.640.731.640	15.640.731.640
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	20.654.828.765	20.654.828.765
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	27.231.585.424	27.231.585.424
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	19.694.880.459	19.694.880.459
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	8.699.973.028	24.624.304.502
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	-	14.918.563.968
Công trình xây dựng cơ bản khác	660.321.016	630.352.426
	121.233.882.463	152.046.809.315



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	163.317.939.772	42.749.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	576.567.164.516	816.222.548.369
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	30.842.895.442	30.842.895.442
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.936.080.177)	(4.936.080.177)
Số dư cuối kỳ	163.317.939.772	42.749.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	602.473.979.781	842.129.363.634
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	138.712.202.006	39.588.052.138	24.155.253.317	2.744.704.729	123.473.612.223	328.673.824.413
- Khấu hao trong kỳ	1.961.031.046	608.329.974	706.287.708	61.811.574	15.238.924.085	18.576.384.387
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(2.355.742.333)	(2.355.742.333)
Số dư cuối kỳ	140.673.233.052	40.196.382.112	24.861.541.025	2.806.516.303	136.356.793.975	344.894.466.467
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	24.605.737.766	3.161.751.062	6.412.802.791	274.880.044	453.093.552.293	487.548.723.956
Tại ngày cuối kỳ	22.644.706.720	2.553.421.088	5.706.515.083	213.068.470	466.117.185.806	497.234.897.167

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.213.583.564 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Số dư cuối kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.059.292.333	180.142.683	1.239.435.016
- Khấu hao trong kỳ	9.375.000	-	9.375.000
Số dư cuối kỳ	1.068.667.333	180.142.683	1.248.810.016
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	99.166.667	-	99.166.667
Tại ngày cuối kỳ	89.791.667	-	89.791.667

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.188.601.683 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác (*)	39.915.896.472	-
	39.915.896.472	-
b) Dài hạn		
- Công trình sửa chữa văn phòng Đội 2 làm nhà lưu trú công nhân - Nông trường Xà Bang	302.129.494	-
- Công trình sửa chữa thay tôn mái nhà kho thành phẩm và khu xuất hàng - Xí nghiệp Chế biến	451.890.641	-
- Công trình sửa chữa nhà trẻ Đội 3 làm nhà lưu trú công nhân - Nông trường Cù Bị	371.304.999	-
- Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù tại các Nông trường	224.236.576	448.473.148
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	285.248.240	570.496.480
- Chi phí trả trước dài hạn khác	693.764.237	396.420.774
	2.328.574.187	1.415.390.402

(*) Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mù cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được Công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. (Chi tiết xem Thuyết minh số 2.14)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Quê Lâm Phương Nam	10.456.927.500	10.456.927.500	-	-
- Công ty TNHH Cao su Lê Công	1.380.761.160	1.380.761.160	-	-
- Tiểu điền Lê Văn Công	-	-	1.720.783.896	1.720.783.896
- Công ty TNHH Ngân Lộc Phúc	-	-	1.413.621.330	1.413.621.330
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rồng	830.000.000	830.000.000	830.000.000	830.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.219.569.201	2.219.569.201	2.647.783.349	2.647.783.349
	14.887.257.861	14.887.257.861	6.612.188.575	6.612.188.575

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	1.417.147.095	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	841.352.847	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	507.293.409	-
- Các đối tượng khác	302.400	27.281.567
	2.766.095.751	27.281.567

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.182.895.887	848.929.430	6.332.895.888	1.301.070.571	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.439.177.622	3.392.992.508	5.500.000.000	-	3.332.170.130
Thuế Thu nhập cá nhân	538.344.727	-	(37.294.166)	75.667.500	651.306.393	-
Thuế Tài nguyên	-	273.480	867.720	694.920	-	446.280
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	6.056.263.214	-	6.955.100.734	50.021.460	-	848.816.060
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	-	-	1.095.695	-
	6.595.703.636	9.622.346.989	11.168.596.226	11.967.279.768	1.953.472.659	4.181.432.470

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	355.202.961	-
- Bảo hiểm xã hội	1.621.749.202	818.858
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	890.000.000	492.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.409.167.750	56.492.772.250
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (*)	45.552.915.453	45.552.915.453
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	363.710.555	2.293.991.420
	94.192.745.921	104.832.497.981
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	43.816.500.000	54.826.200.000
	43.816.500.000	54.826.200.000

(*) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá đền bù dự kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù chính thức. Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù nên chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án.

17 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.580.630.805	14.099.992.671
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.840.304.759	4.840.304.759
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành Tài sản cố định (*)	8.740.326.046	9.259.687.912

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 16.486.109.890 đồng và 7.745.783.844 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 519.361.866 đồng.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.125.000.000.000	101.006.196.605	104.805.609.557	1.330.811.806.162
Lãi trong 06 tháng đầu năm 2022	-	-	77.989.759.328	77.989.759.328
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	25.762.252.066	(25.762.252.066)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(45.582.000.000)	(45.582.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	(561.000.000)	(561.000.000)
Chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2021	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	1.125.000.000.000	126.768.448.671	88.390.116.819	1.340.158.565.490
Lãi trong 06 tháng cuối năm 2022	-	-	68.210.144.567	68.210.144.567
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.125.000.000.000	126.768.448.671	100.350.261.386	1.352.118.710.057
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.125.000.000.000	126.768.448.671	100.350.261.386	1.352.118.710.057
Lãi trong kỳ này	-	-	31.838.168.446	31.838.168.446
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	32.727.261.386	(32.727.261.386)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(22.230.000.000)	(22.230.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành (*)	-	-	(393.000.000)	(393.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 (*)	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	1.125.000.000.000	159.495.710.057	31.838.168.446	1.316.333.878.503

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Phân phối LNST năm 2022	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2022
	(%)	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	156.600.261.386	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20,9% lợi nhuận sau thuế TNDN	32.727.261.386	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.230.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	393.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng 9,0%/ mệnh giá	101.250.000.000	56.250.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Các cổ đông khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	100,00	1.125.000.000.000	100,00	1.125.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	56.492.772.250	50.722.797.248
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	45.000.000.000	22.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	45.000.000.000	22.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(56.083.604.500)	(50.539.224.498)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(56.083.604.500)	(50.539.224.498)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	45.409.167.750	22.683.572.750

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	112.500.000	112.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	159.495.710.057	126.768.448.671
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	71.593.683.954	67.169.013.206
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	70.030.338.190	65.359.324.200
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	1.563.345.764	1.809.689.006

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 19.112.108.802 đồng và 17.548.763.038 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 246.343.242 đồng.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mù cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các xã, huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 86.603.404,52 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công, gửi kho

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Mủ SVR CV 60	Tấn	384,34	Bình thường	1.975,09	Bình thường
- Mủ SVR CV 50	Tấn	15,73	Bình thường	99,86	Bình thường
- Mủ SVR CV 3L	Tấn	3,44	Bình thường	411,77	Bình thường
- Mủ SVR 20	Tấn	-		15,12	Bình thường
- Mủ SVR 10	Tấn	120,96	Bình thường	1.232,04	Bình thường
- Mủ SVR 5	Tấn	8,84	Bình thường	98,72	Bình thường
- Ngoại lệ	Tấn	25,20	Bình thường	195,76	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.557,56	431,55



20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	97.193.168.406	121.110.310.918
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.124.800.000
Doanh thu bán mũ cao su nguyên liệu	340.615.200	395.014.600
Doanh thu gia công chế biến cao su	2.607.960.600	5.447.545.600
Doanh thu khác	1.748.595.200	3.269.326.178
	101.890.339.406	133.346.997.296
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.848.681.200	1.735.059.952

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.652.840.853	93.312.349.994
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.108.672.000
Giá vốn bán mũ cao su nguyên liệu	298.960.632	598.600.929
Giá vốn gia công chế biến cao su	1.832.485.999	3.742.469.111
Giá vốn khác	1.099.929.977	1.473.387.164
	82.884.217.461	102.235.479.198
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	411.903.182	3.573.488.091

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.642.110.416	1.310.071.877
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.556.639.374	33.207.971.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	141.561.000	169.517.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16.395.315	14.786.453
	19.356.706.105	34.702.346.330
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)	16.556.639.374	33.177.971.000

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	93.683.118	17.741.844
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.746.355.218	-
	1.840.038.336	17.741.844

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.428.175.210	1.552.810.907
Chi phí nhân công	107.604.946	117.797.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.799.008	1.276.627.346
Chi phí khác bằng tiền	122.770.000	101.576.128
	3.054.349.164	3.048.811.564

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	351.189.637	326.365.288
Chi phí nhân viên quản lý	5.365.788.321	3.581.439.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.478.656	322.266.681
Chi phí trợ cấp mất việc làm	819.343.000	811.596.600
Thuế, phí, lệ phí	49.679.503	36.223.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.577.969	1.137.774.862
Chi phí khác bằng tiền	3.571.846.214	4.307.681.326
	10.854.903.300	10.523.348.353

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su (*)	11.426.562.236	31.932.575.986
Thu nhập từ mù tận thu, mù kiểm phẩm	460.467.000	644.689.520
Tiền thu bồi thường, đền bù, hỗ trợ	502.980.000	1.943.623.234
Thu nhập khác	297.468.124	877.978.824
	12.687.477.360	35.398.867.564

(*) Thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su tại các nông trường Bình Ba, Xà Bang và Cù Bị với tổng diện tích là 92,73 ha. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su và giá trị còn lại của vườn cây cao su thanh lý, chi phí thanh lý phát sinh trong kỳ tại Công ty lần lượt là 14.140.370.000 đồng và 2.713.807.764 đồng.

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	731.563	-
Chi phí khác	69.122.093	59.054.596
	69.853.656	59.054.596

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.231.160.954	87.563.775.635
Các khoản điều chỉnh tăng	51.231.563	57.852.949
- Chi phí không hợp lệ, thù lao HĐQT không chuyên trách	51.231.563	57.852.949
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.395.315)	(14.786.453)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(16.395.315)	(14.786.453)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	35.265.997.202	87.606.842.131
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.556.639.374)	(33.177.971.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.556.639.374)	(33.177.971.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	18.709.357.828	54.428.871.131
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	3.488.790.570	13.117.579.189
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	15.220.567.258	41.311.291.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.392.992.508	9.574.016.307
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	348.879.057	1.311.757.919
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	3.044.113.451	8.262.258.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.439.177.622	4.704.044.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.500.000.000)	(6.800.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.332.170.130	7.478.060.895

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.110.583.091	10.400.357.491
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(1.289.774.400)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.110.583.091	9.110.583.091

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	31.838.168.446	77.989.759.328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.838.168.446	77.989.759.328
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	693

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.140.663.151	27.372.226.294
Chi phí nhân công	47.243.698.647	50.954.313.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.820.054.279	16.627.109.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.783.842.316	3.784.617.950
Chi phí khác bằng tiền	16.157.382.184	20.942.221.062
	107.145.640.577	119.680.488.092

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.636.818.036	-	-	79.636.818.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.424.327.972	-	-	44.424.327.972
Các khoản cho vay	17.500.000.000	-	-	17.500.000.000
	141.561.146.008	-	-	141.561.146.008
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.984.455.303	-	-	94.984.455.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.947.070.068	-	-	72.947.070.068
Các khoản cho vay	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000
	199.431.525.371	-	-	199.431.525.371

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	109.080.003.782	-	-	109.080.003.782
	109.080.003.782	-	-	109.080.003.782
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556
	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.626.945.270	55.263.394.136	101.890.339.406
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	29.968.590
Tài sản bộ phận	1.508.647.262.824	10.605.177.365	1.519.252.440.189
Tài sản không phân bổ	-	-	9.110.583.091

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.848.681.200	1.735.059.952
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.100.067.200	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	748.614.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	354.627.202
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	1.380.432.750

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	411.903.182	3.573.488.091
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	65.078.182	32.539.091
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	3.108.672.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	15.000.000	15.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	-	136.800.000
- Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	331.825.000	253.550.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	26.927.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.556.639.374	33.177.971.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	16.556.639.374	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	33.177.971.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		955.200.000	1.633.383.000
- Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	153.600.000	242.456.900
- Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021)	-	40.119.100
- Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	144.000.000	232.844.500
- Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên Hội đồng quản trị	129.600.000	206.658.500
- Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	129.600.000	176.193.000
- Ông Phùng Thế Minh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	15.000.000	39.000.000
- Ông Mai Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021)	-	59.802.600
- Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	124.800.000	199.004.400
- Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	124.800.000	186.722.200
- Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 17/05/2021)	-	18.859.600
- Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	115.800.000	186.722.200
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000	20.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	18.000.000
- Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021)	-	7.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trần Thị Bảo Châu
Người lập

Nguyễn Ngọc Thịnh
Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Trung
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 01 tháng 08 năm 2023